

Số: /2023/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt định mức lập dự toán, quản lý sử dụng kinh phí
ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và
Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính
phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí
ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 49/TTr-SKHCN ngày 6/8/2023; văn bản số 467/BC-SKHCN ngày 15/8/2023; Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Sở Tư pháp tại Văn bản số 148/BC-STP ngày 07/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Phê duyệt định mức lập dự toán, quản lý sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định lập dự toán, quản lý sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc được quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ KH&CN (sau đây gọi là Thông tư số 03/2023/TT-BTC).

Các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước huy động để thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc được thực hiện theo các định mức chi quy định hiện hành đối với các nguồn nguồn vốn đó; khuyến khích các đơn vị thực hiện theo Quy định này.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

1. Định mức tại Quyết định này là mức chi tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, mức chi tối đa không quá 80% các mức chi theo Quyết định này.

2. Các định mức chi khác làm căn cứ để xây dựng dự toán của nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc không quy định cụ thể tại Quyết định này

được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.

3. Cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN của tỉnh, các tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc căn cứ vào tính chất, nội dung nhiệm vụ KH&CN và nguồn kinh phí được bố trí để quyết định mức chi cho phù hợp, nhưng tối đa không vượt quá định mức tại Quyết định này.

Điều 3. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN

a) Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN tối đa không quá 40 triệu đồng/người/tháng (bằng mức tối đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC); đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Căn cứ quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BKH&CN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ KH&CN hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 02/2023/TT-BKH&CN) về các chức danh hoặc nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN và hệ số lao động khoa học của các chức danh hoặc nhóm chức danh, căn cứ theo tính chất và mức độ đóng góp, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng thuyết minh dự toán tiền thù lao chi tiết theo các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN, số tháng tham gia của các chức danh hoặc nhóm chức danh.

Thời gian để xác định dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN là thời gian quy đổi theo tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc nêu trong thuyết minh nhiệm vụ KH&CN theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BKH&CN, được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN quyết định. Trong trường hợp thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN không đủ một tháng, dự toán chi thù lao được tính theo mức thù lao của số ngày tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN của chức danh hoặc nhóm chức danh tương ứng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN cụ thể như sau:

- Dự toán chi thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ để thực hiện các công việc quy

định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, gồm: Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ; quản lý chung, phân công, điều phối việc thực hiện toàn bộ nội dung nghiên cứu trong nhiệm vụ; đánh giá kết quả thực hiện các nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ; xây dựng báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ, được tính theo công thức sau:

$$TL_{CN} = 1,0 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

Trong đó:

TL_{CN} : Thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ;

1,0: Hệ số lao động khoa học của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

20%: Tỷ lệ ấn định trong công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN;

T: Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng).

- Dự toán chi thù lao của thư ký khoa học để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, gồm: Hỗ trợ theo dõi đôn đốc tiến độ triển khai nhiệm vụ; hỗ trợ xây dựng các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ; hỗ trợ công tác thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ và các công việc hỗ trợ khác theo phân công của chủ nhiệm nhiệm vụ, được tính theo công thức sau:

$$TL_{TK} = 0,3 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

Trong đó:

TL_{TK} : Thù lao của thư ký khoa học;

0,3: Hệ số lao động khoa học của thư ký khoa học theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

20%: Tỷ lệ ấn định trong công thức quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN;

T: Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng).

- Dự toán chi thù lao của nhóm chức danh (thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ - không bao gồm lao động phổ thông) quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Thông tư 02/2023/TT-BKHHCN, được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times \Sigma t_{NCD}$$

Trong đó:

TL_{NCD} : Tổng thù lao của từng nhóm chức danh (thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ);

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của từng chức danh quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 02/2023/TT-BKHHCN;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

Σt_{NCD} : Tổng số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ của từng nhóm chức danh.

- Dự toán chi thù lao của nhóm chức danh (thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ - không bao gồm lao động phổ thông) quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Thông tư 02/2023/TT-BKHHCN cho số ngày quy đổi không đủ tháng, được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times (\Sigma t_n / 22)$$

Trong đó:

TL_{NCD} : Tổng thù lao của từng nhóm chức danh (thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ);

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của từng chức danh quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 02/2023/TT-BKHHCN;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

Σt_n : Tổng số ngày quy đổi không đủ tháng mà nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ($t_n < 22$).

b) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ KH&CN (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày).

c) Định mức chi thù lao, hệ số lao động khoa học và số tháng quy đổi cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN và chi tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là căn cứ để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN quyết định mức thanh toán tiền thù lao của các nhóm chức danh tham gia nhiệm vụ KH&CN và tiền công thuê lao động phổ thông (nếu có) phù hợp với thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2. Dự toán thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu

a) Thuê chuyên gia trong nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung công việc và dự toán thuê chuyên gia. Căn cứ lập dự toán chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo biên bản thương thảo nội dung yêu cầu

công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia ngoài nước. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

c) Việc xác định các trường hợp áp dụng dự toán thuê chuyên gia vượt mức quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu: Thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc Quy định một số mức chi công tác phí, chi tổ chức các cuộc hội nghị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc Quy định mức chi cụ thể việc tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

Ngoài ra, Quy định này quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học (bằng mức tối đa quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC), cụ thể như sau:

- a) Người chủ trì: 2.000.000 đồng/buổi hội thảo;
- b) Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 500.000 đồng/buổi;
- c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 3.000.000 đồng/báo cáo;
- d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo: 1.500.000 đồng/báo cáo;

đ) Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

4. Dự toán chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (đánh giá, nghiệm thu ở cấp cơ sở) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định này.

5. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN.

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ KH&CN để đảm bảo triển khai nhiệm vụ KH&CN tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/nhiệm vụ (bằng mức chi tối đa quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC).

Điều 4. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn KH&CN

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Định mức chi | |
|----|---|-------------|--------------|--|
| 1 | Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN | | | |
| a | Chi hợp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN | Hội đồng | | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.500 | <i>Bằng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC</i> |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 1.000 | |
| | Thư ký khoa học | | 300 | <i>Bằng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC</i> |
| | Thư ký hành chính | | 300 | |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 | |

| | | | | |
|---|---|----------------------------|-------|--|
| | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | | <i>đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC</i> |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 500 | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 700 | |
| c | Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện | Nhiệm vụ | | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 700 | |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 500 | |
| 2 | Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN | | | |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN | Hội đồng | | |
| | Chủ tịch Hội đồng | | 1.800 | <i>Bằng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC</i> |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng | | 1.500 | |
| | Thư ký khoa học | | 300 | <i>Bằng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC</i> |
| | Thư ký hành chính | | 300 | |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 | |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 700 | <i>Bằng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1</i> |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 1.000 | <i>điểm a khoản 1</i> |

| | | | | |
|----------|--|----------------------------|-------|--|
| | | | | Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC |
| 3 | Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN | | | |
| a | Chi hợp Hội đồng nghiệm thu | Nhiệm vụ | | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.800 | Bảng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 1.500 | Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC |
| | Thư ký khoa học | | 300 | Bảng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 |
| | Thư ký hành chính | | 300 | Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 | Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 700 | Bảng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 1.000 | Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC |
| 4 | Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng. | Chuyên gia | 1.500 | Bảng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC |

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN của Bộ KH&CN (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức chi | |
|-----------|---------------------------|--------------------|---------------------|--|
| 1 | Tổ trưởng tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 1.000 | <i>Bằng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC</i> |
| 2 | Thành viên tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 700 | |
| 3 | Thư ký hành chính | Nhiệm vụ | 300 | <i>Bằng mức chi tối đa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC</i> |
| 4 | Đại biểu được mời tham dự | Nhiệm vụ | 200 | |

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc Quy định một số mức chi công tác phí, chi tổ chức các cuộc hội nghị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ KH&CN (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình KH&CN (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

5. Đối với các Chương trình KH&CN cấp tỉnh có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Mức chi các cuộc

hợp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm áp dụng theo mức chi của Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Ban Chủ nhiệm chương trình hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Mức chi cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

6. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ KH&CN được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố và các cơ quan có liên quan thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (gọi chung là cấp cơ sở) chịu trách nhiệm phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc phạm vi quản lý của cấp mình theo quy định của pháp luật về KH&CN.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố và các cơ quan có liên quan thuộc tỉnh Vĩnh Phúc và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nội dung chi công bố kết quả nghiên cứu (đã được công bố) và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế và giống cây trồng (đã được cấp bằng) được thanh toán trực tiếp từ nguồn vốn (kinh phí) khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với việc quản lý nguồn vốn (kinh phí) đó và quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

4. Sở KH&CN có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở KH&CN để báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Đối với các nhiệm vụ KH&CN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

5. Những nội dung không được quy định cụ thể tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC; Thông tư số 02/2023/TT-BKH&CN; các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ KH&CN;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TTTU, TT HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh, các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Báo VP, Đài PT-TH, Cổng TT-GTĐT, Trung tâm Tin học- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VX2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Duy Thành